

Mã chương: 423

Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 14/03/2025 14:41:11
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 3 Năm 2025

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm		DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo			Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
13	132	00000	0	8.764.000.000	8.764.000.000	8.764.000.000	8.764.000.000	1.814.966.938	1.814.966.938	0	0	0	0	6.949.033.062
12	132	00000	425.000.000	0	0	0	425.000.000	0	0	0	0	0	0	425.000.000
Cộng:			425.000.000	8.764.000.000	8.764.000.000	8.764.000.000	9.189.000.000	1.814.966.938	1.814.966.938	0	0	0	0	7.374.033.062
Phần KBNN ghi:														

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 14/03/2025 14:41:11
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng

Nguyễn Thị Thu Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Cẩm
Ngày ký: 14/03/2025 14:01:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Nguyễn Thị Cẩm

Người ký: Đinh Duy Thanh
Ngày ký: 14/03/2025 14:09:47
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Đinh Duy Thanh

Ngày ký: 14/03/2025 14:41:11
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư



Chương: 423

Đơn vị: Trung tâm Y tế quần dân y Bạch Long Vĩ

Mã ĐVQHNS: 1050646

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 3 Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	338.756.055	338.756.055	338.756.055	338.756.055
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	132	6051	00000	0	0	50.878.350	50.878.350	50.878.350	50.878.350
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	12.145.062	12.145.062	12.145.062	12.145.062
Phụ cấp khu vực	13	132	6102	00000	0	0	78.624.000	78.624.000	78.624.000	78.624.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	132	6105	00000	0	0	37.852.708	37.852.708	37.852.708	37.852.708
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	113.582.196	113.582.196	113.582.196	113.582.196
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	702.000	702.000	702.000	702.000
Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	15.073.500	15.073.500	15.073.500	15.073.500
Phụ cấp khác	13	132	6149	00000	0	0	819.222.300	819.222.300	819.222.300	819.222.300
Chi khác	13	132	6299	00000	0	0	50.700.000	50.700.000	50.700.000	50.700.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	59.522.614	59.522.614	59.522.614	59.522.614
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	7.586.216	7.586.216	7.586.216	7.586.216
Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	4.668.440	4.668.440	4.668.440	4.668.440
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	5.835.550	5.835.550	5.835.550	5.835.550
Các khoản đóng góp khác	13	132	6349	00000	0	0	2.334.220	2.334.220	2.334.220	2.334.220
Tiền ăn	13	132	6401	00000	0	0	2.955.000	2.955.000	2.955.000	2.955.000

Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	10.230.552	10.230.552	10.230.552	10.230.552
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	1.454.775	1.454.775	1.454.775	1.454.775
Tiền nhiên liệu	13	132	6503	00000	0	0	19.985.000	19.985.000	19.985.000	19.985.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	367.200	367.200	367.200	367.200
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại: fax	13	132	6601	00000	0	0	354.000	354.000	354.000	354.000
Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	561.000	561.000	561.000	561.000
Thuế nhà; thuế đất	13	132	6752	00000	0	0	66.000.000	66.000.000	66.000.000	66.000.000
Thuế lao động trong nước	13	132	6757	00000	32.800.000	32.800.000	0	0	32.800.000	32.800.000
Nhà cửa	13	132	6907	00000	0	0	45.223.200	45.223.200	45.223.200	45.223.200
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	37.553.000	37.553.000	37.553.000	37.553.000
Cộng:					32.800.000	32.800.000	1.782.166.938	1.782.166.938	1.814.966.938	1.814.966.938
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:



KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Kế toán

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hương
Ngày ký: 14/03/2025 14:41:11
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Hải Phòng

Nguyễn Thị Thu Hương

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Gấm

Người ký: Đinh Duy Thanh
Ngày ký: 14/03/2025 14:01:53
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ

Đinh Duy Thanh